

CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

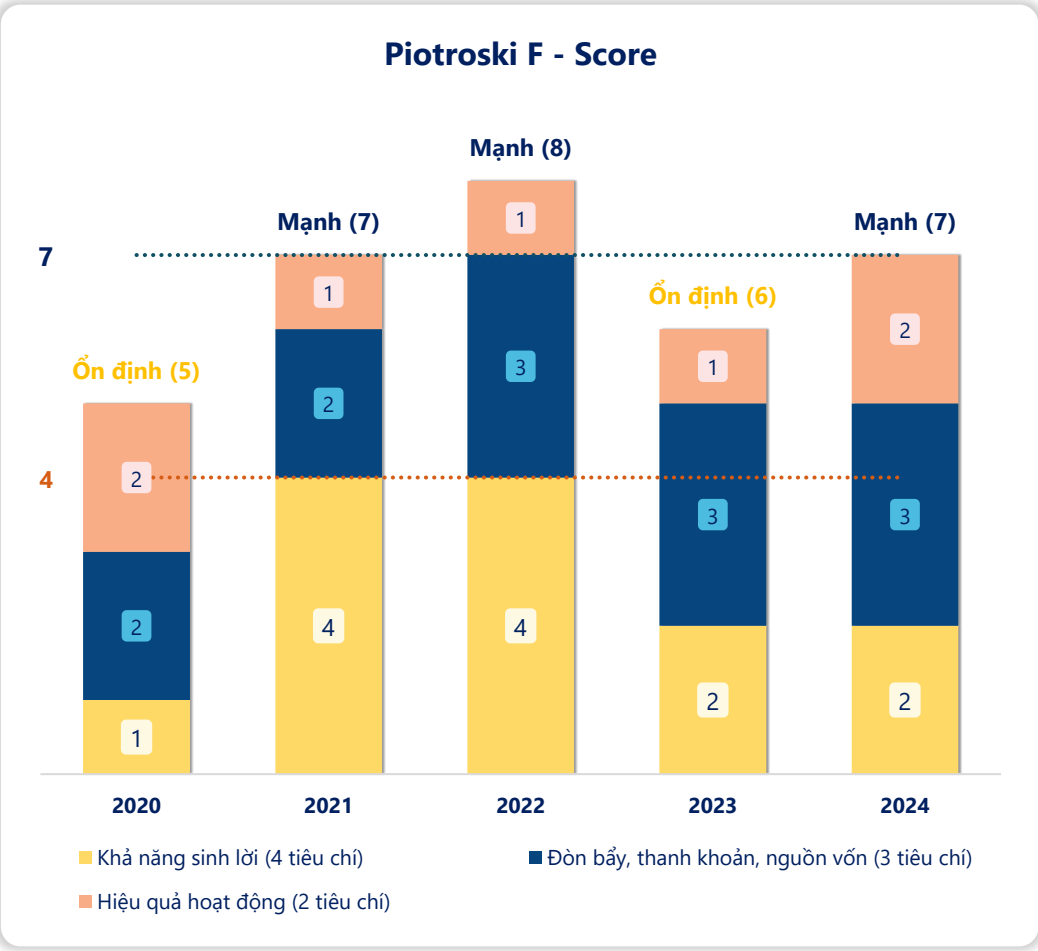
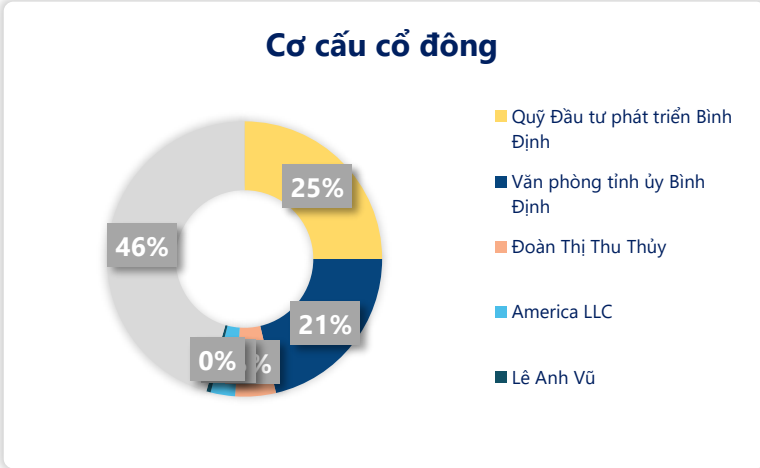
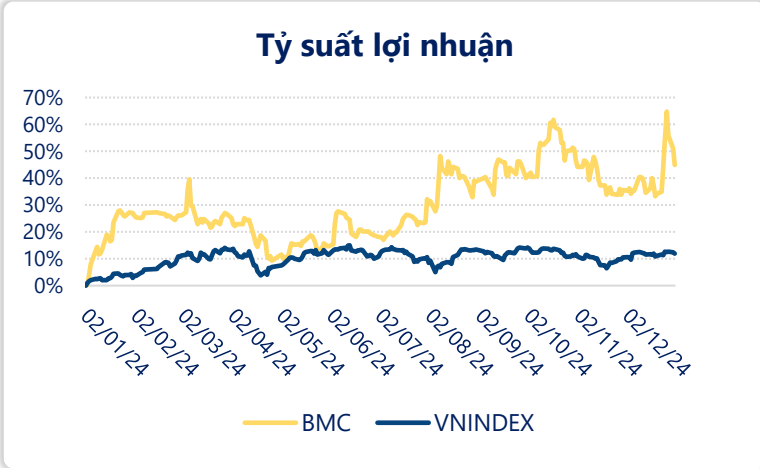
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	21,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	2.9%	20.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2024
	195
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 15.0
	▲ 8.5%

LN sau thuế	2024
	25.5
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 1.30
	▲ 5.6%

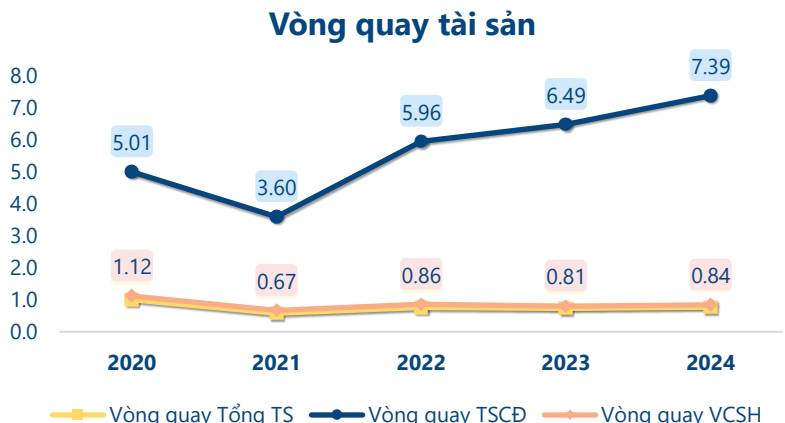
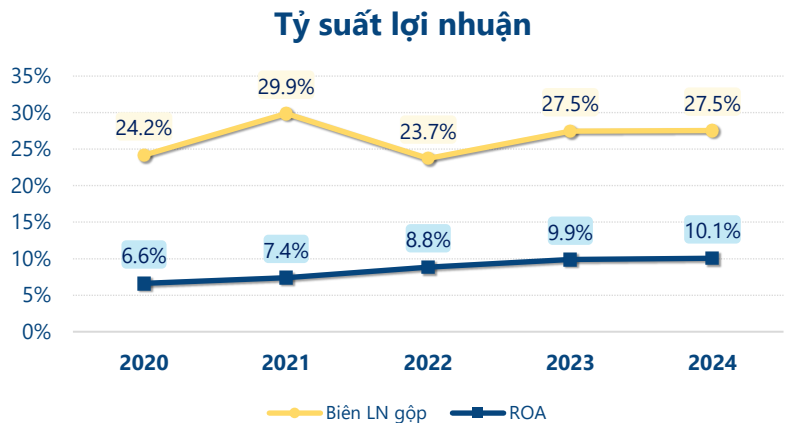
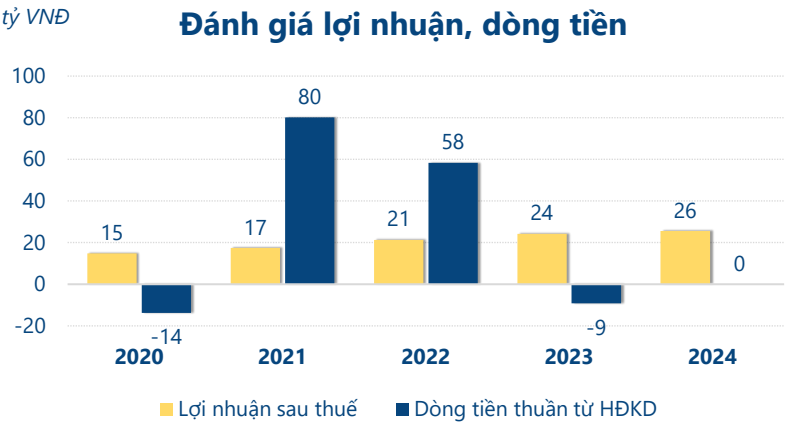


Năm 2024, F-Score của **BMC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

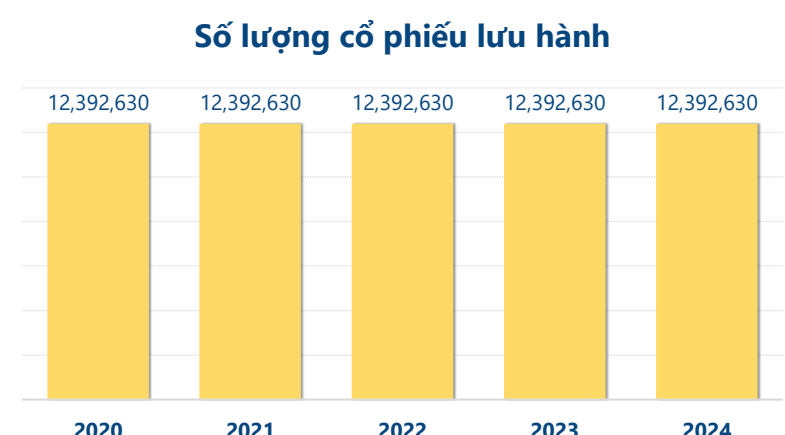
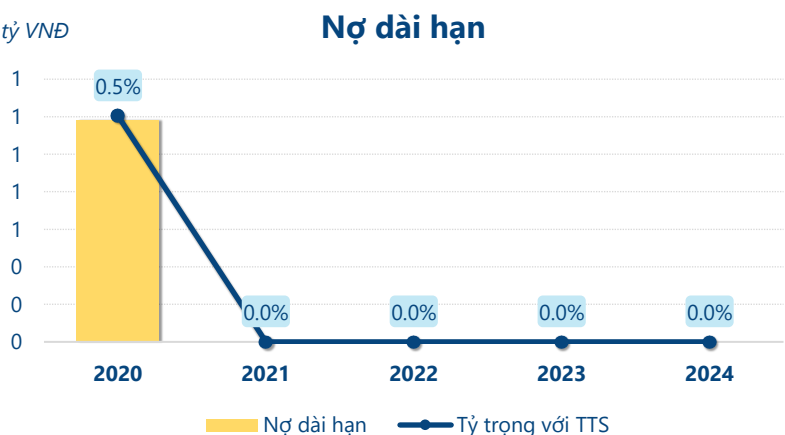
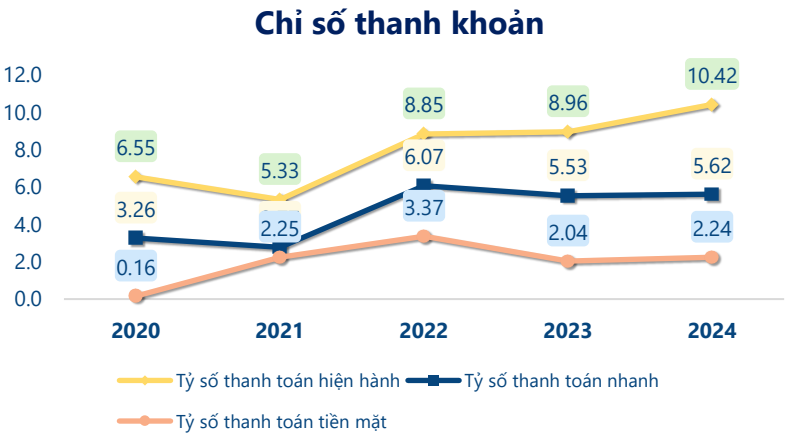
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BMC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	257	251	2.5%
Tài sản ngắn hạn	211	201	4.8%
Tiền và tương đương tiền	45.4	45.7	-0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.0	43.0	-18.6%
Phải thu ngắn hạn	12.7	17.6	-27.6%
Hàng tồn kho	97.3	77.1	26.2%
Tài sản ngắn hạn khác	20.6	18.0	15.0%
Tài sản dài hạn	46.0	49.4	-6.9%
Phải thu dài hạn	7.93	7.93	0.0%
Tài sản cố định	24.9	28.0	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.05	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.2	13.4	-1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20.2	22.5	-9.9%
Nợ ngắn hạn	20.2	22.5	-9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.83	1.48	-43.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	237	228	3.7%
Vốn chủ sở hữu	237	228	3.7%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	226	137	183	180	195
Giá vốn hàng bán	171	96.4	140	131	142
Lợi nhuận gộp	54.5	41.1	43.4	49.4	53.8
Doanh thu HĐTC	1.69	0.20	6.80	4.51	5.08
Chi phí TC	1.11	1.47	0.14	0.12	0.58
Chi phí lãi vay	0.38	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.2	4.71	9.73	6.43	6.66
Chi phí QLDN	24.5	13.5	13.9	16.9	19.5
LN thuần từ HĐKD	20.3	21.6	26.4	30.5	32.1
Lợi nhuận khác	0	-0.84	0.08	0.27	0.00
LN trước thuế	20.3	20.8	26.5	30.8	32.1
Lợi nhuận sau thuế	14.9	17.4	21.3	24.2	25.5
LNST của CĐ cty mẹ	14.9	17.4	21.3	24.2	25.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.7	80.2	58.3	-9.21	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.7	-3.59	-47.2	-6.59	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.91	0	-19.8	-11.2	0
Tiền đầu kỳ	4.11	4.03	79.5	72.3	0
Lưu chuyển tiền thuần	0.04	76.6	-8.75	-27.0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-1.07	1.50	0.39	0
Tiền cuối kỳ	4.03	79.5	72.3	45.7	0